



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N024

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:
- Nhà máy nước Đa Huoai

92 Điện Biên Phủ - TDP 4 - Thị trấn Madaguôi - Huyện Đa Huoai

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đạm Ri

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đạm Ri

Tên họ: Nguyễn Thị Huyền

Địa chỉ: 403 Lê Lợi

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Đạm Ri

Tên họ: Hoàng Thị Nguyễn

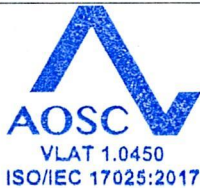
Địa chỉ: 125 Lê Lợi

13/05/2025

20/05/2025

☐ Có / Yes ☒ Không / No

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHEP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results     |                        |                        | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                  | Mẫu 2                  | Mẫu 3                  |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.10                   | 0.10                   | 0.10                   | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 7.14                   | 7.08                   | 7.03                   | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 16.70                  | 17.53                  | 16.50                  | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                   | < 2.16                 | < 2.16                 | < 2.16                 | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | KPH<br>(LOD = 0.015)   | KPH<br>(LOD = 0.015)   | < 0.05                 | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                     | 0.257                  | 0.246                  | 0.255                  | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD = 0.001)   | KPH<br>(LOD = 0.001)   | KPH<br>(LOD = 0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                   | 5.06                   | 5.25                   | 6.68                   | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.19                   | 0.16                   | 0.22                   | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.65                   | 0.35                   | 0.25                   | Hach 8021                                                       |

| <div>  <div> CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG<br/> LAM DONG WATER SUPPLY &amp; SEWERAGE JSC<br/> <b>PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT</b><br/> <b>LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY &amp; BIOLOGICAL</b><br/> <b>TECHNICAL DEPARTMENT</b><br/> Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng </div> <div>   </div> </div> |                                                            |                        |                                                       |                    |       |       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
| STT<br>No                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                      | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                            |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Coliform tổng số /<br><i>Total Coliform</i> <sup>(*)</sup> | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | E.coli <sup>(*)</sup>                                      | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- <sup>(\*)</sup> Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

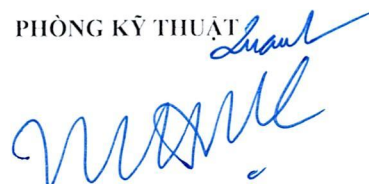
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



Số /No: 25N024



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 13        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 14        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N024

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đam Rông

2. Địa chỉ / Address: Thôn 1 - Xã Rômen - Huyện Đam Rông

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đam Rông  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đam Rông  
Tên hộ: UBND Huyện Đam Rông (MKH: 191754)  
Địa chỉ: Thôn 1 xã Romen - Đam Rông  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đam Rông  
Tên hộ: Lê Thanh Phương (MKH: 101708)  
Địa chỉ: Thôn 4 Liêng Srônh - Đam Rông

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results     |                        |                        | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                  | Mẫu 2                  | Mẫu 3                  |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 7                      | 7                      | 4                      | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.67                   | 0.72                   | 0.84                   | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 6.70                   | 6.72                   | 6.70                   | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 16.40                  | 17.40                  | 14.50                  | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                   | 3.45                   | 3.17                   | 3.31                   | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | 0.063                  | < 0.05                 | 0.182                  | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                     | 0.445                  | 0.438                  | 0.429                  | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD = 0.001)   | KPH<br>(LOD = 0.001)   | KPH<br>(LOD = 0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                   | 13.65                  | 12.98                  | 14.41                  | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.43                   | 0.28                   | 0.37                   | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.43                   | 0.41                   | 0.35                   | Hach 8021                                                       |

| <div>  <div> CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG<br/> LAM DONG WATER SUPPLY &amp; SEWERAGE JSC<br/> <b>PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT</b><br/> <b>LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY &amp; BIOLOGICAL</b><br/> <b>TECHNICAL DEPARTMENT</b><br/> Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng </div> <div>   </div> </div> |                                                            |                        |                                                       |                    |       |       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
| STT<br>No                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                      | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                            |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Coliform tổng số /<br><i>Total Coliform</i> <sup>(*)</sup> | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | E.coli <sup>(*)</sup>                                      | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- <sup>(\*)</sup> Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

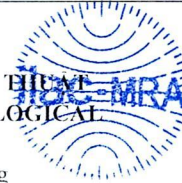


Hà Ngọc Quế





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

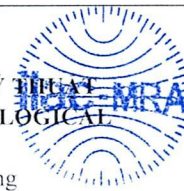
Số /No: 25N024

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Lâm Hà  
2. Địa chỉ / Address: TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống  
4. Số mẫu: 03  
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đình Văn  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn  
Tên hộ: Cà phê Phúc Kiến  
Địa chỉ: Ngã ba Trại Giồng - Tân Văn - Đình Văn - Lâm Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn  
Tên hộ: Tạp Hóa Cường Y  
Địa chỉ: Thôn Tân Hà - Tân Văn - Đình Văn  
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/05/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/05/2025  
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results :

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results     |                        |                        | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                  | Mẫu 2                  | Mẫu 3                  |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 4                      | 0                      | 4                      | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.17                   | 0.17                   | 0.84                   | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 6.94                   | 7.01                   | 7.06                   | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 13.00                  | 13.60                  | 12.60                  | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                   | 3.73                   | 4.15                   | 4.01                   | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | 0.176                  | < 0.05                 | < 0.05                 | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                     | 0.717                  | 0.725                  | 0.750                  | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD = 0.001)   | < 0.003                | KPH<br>(LOD = 0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                   | 16.32                  | 16.57                  | 16.41                  | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.39                   | 0.76                   | 0.47                   | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.74                   | 0.43                   | 0.36                   | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**  
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**  
**TECHNICAL DEPARTMENT**  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 13        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 14        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N024

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Tân Hà  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Nguyễn Thanh Hải  
Địa chỉ: Thôn Tân Trung - Tân Hà - Lâm Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Hoàng Hồng Phúc  
Địa chỉ: Hoài Đức - Tân Hà - Lâm Hà

4. Số mẫu: 03

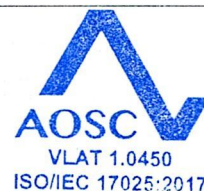
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/05/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/05/2025  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results     |                        |                        | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                  | Mẫu 2                  | Mẫu 3                  |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 0                      | 4                      | 0                      | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi,<br>vị lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.27                   | 0.92                   | 0.43                   | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 7.17                   | 6.72                   | 6.67                   | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 14.70                  | 36.00                  | 34.00                  | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                   | 3.52                   | 4.93                   | 4.93                   | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | < 0.05                 | < 0.05                 | < 0.05                 | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 2                                                     | 0.742                  | 0.876                  | 1.006                  | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD = 0.001)   | KPH<br>(LOD = 0.001)   | < 0.003                | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                          | mg/l                   | 250                                                   | 16.79                  | 27.86                  | 26.56                  | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.39                   | 0.31                   | 0.33                   | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Clo dư / Residual Chlorine                                                       | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.53                   | 0.38                   | 0.32                   | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 13        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 14        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế